ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA MỘT SỐ HƯ TỪ ĐÁNH GIÁ VỀ SỐ LƯỢNG TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

TRẦN THỊ LỆ DUNG[1]

Absstract: In the Vietnamese system, function words do not carry lexical meanings but only express grammatical meanings. They are used to establish relationships between things and phenomena expressed by lexical words. They also cannot serve as the main component in the structure of phrases and sentences. However, they are really necessary in language activities, especially in Vietnamese, a language that uses function words as one of the main grammatical methods. Based on the theoretical approach to Vietnamese function words, this article comprehensively compares English and Vietnamese synonyms on the semantic and pragmatic aspects, focusing on in-depth research on the characteristics of some synonyms in English and Vietnamese at the pragmatic level. Hence, it is confirmed that Vietnamese, a typical non-inflectional language, the extensive use of function words is not only affirmed at the grammatical or semantic level but also at the pragmatic level.

Key words: *function words; synonymous; pragmatics; semantic; language.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Việt, các từ được chia thành 2 loại lớn: thực từ và hư từ dựa trên hai tiêu chuẩn: ý nghĩa từ vựng và chức vụ ngữ pháp [8]. Trong đó, hư từ đóng một vai trò hết sức quan trọng, bởi phần lớn các ý nghĩa ngữ pháp, các quan hệ ngữ pháp đều được thể hiện thông qua hư từ. Tuy chiếm một số lượng không lớn so với thực từ, nhưng hư từ lại đóng vai trò quan trọng ở nhiều phương diện và được sử dụng với tần số cao [7]. Từ xưa đến nay, trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp, đặc biệt là bình diện kết học, vai trò của hư từ đã được ở khẳng định ở mức độ tuyệt đối (bổ sung các ý nghĩa ngữ pháp cho thực từ, đánh dấu chức năng cú pháp và đặc điểm từ loại của từ, thể hiện các quan hệ ngữ pháp trong cụm từ, trong câu) [3], [4], [6]. Ở bình diện ngữ nghĩa, ngữ dụng, gần đây, một số nghiên cứu cũng đã đề cập đến chức năng của hư từ ở các phương diện khác nhau như: đánh dấu các vai nghĩa, thể hiện các ý nghĩa tình thái (bình diện ngữ nghĩa) hay chức năng làm kết tử, tác tử trong lập luận, chức năng đánh dấu cấu trúc đề - thuyết, đánh dấu phần tin mới trong cấu trúc thông tin của câu (bình diện dụng học) [1], [2].

Trong các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Anh, hư từ (function word hay functor) là từ có ít nghĩa từ vựng hoặc có nghĩa từ vựng mơ hồ và là để thể hiện quan hệ ngữ pháp giữa các từ khác trong câu, hoặc là để chỉ rõ thái độ hoặc tâm trạng của người nói. Chúng báo hiệu quan hệ cấu trúc mà từ ngữ có với nhau, và là kết dính để giữ các câu lại với nhau. Do đó chúng làm nên yếu tố quan trọng trong cấu trúc của câu [13, tr.13-14]. Kể từ lần đầu tiên được Fries [12] đề xuất vào năm 1952, việc khu biệt hư từ với thực từ đã có ảnh hưởng lớn đến ngữ pháp được sử dụng trong việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và giảng dạy tiếng Anh [12].

Bài viết này đặt ra mục tiêu đối chiếu dãy hư từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt thể hiện sự đánh giá về số lượng, cụ thể là: *only, just* (trong tiếng Anh) và *chỉ, mỗi, mới, có, độc, thôi, đã, những, tận, tới, đến, hẳn, mãi, cả* (trong tiếng Việt). Nghiên cứu tập trung đối chiếu ở phương diện ngữ dụng của dãy hư từ đồng nghĩa tiếng Anh trong sự đối chiếu với tiếng Việt và chỉ tập trung nghiên cứu nghĩa gốc và các thông tin ngữ dụng đã có sẵn, được cố định hóa, từ vựng hoá trong ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa.

[1] TS, Trường Đại học Mở Hà Nội

Bài viết sử dụng *phương pháp nghiên cứu trường hợp*. Phương pháp này cho phép nghiên cứu một số dãy từ đồng nghĩa tiêu biểu trong hai ngôn ngữ đối chiếu. Dãy từ được lựa chọn theo tiêu chí: có các từ trung tâm của dãy từ đồng nghĩa, nghĩa gốc có cùng nghĩa và số lượng đơn vị trong dãy đủ lớn để có thể so sánh và chỉ ra những điểm giống và khác nhau về ngữ nghĩa, ngữ dụng giữa hai ngôn ngữ theo yêu cầu của ngôn ngữ học so sánh và đối chiếu.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Đối chiếu ngữ dụng dãy hư từ đồng nghĩa đánh giá về số lượng trong tiếng Anh và tiếng Việt

Thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng là một trong số những thông tin ngữ dụng khá tiêu biểu, điển hình trong số các thông tin ngữ dụng mà Apresjan [1], đã phân tích. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành đối so sánh dãy từ đồng nghĩa điển hình nhất trong tiếng Anh và tiếng Việt với ý nghĩa xen lẫn thông tin ngữ dụng từ góc độ đánh giá định lượng. Tiêu chí phân loại của hư từ gồm các từ không có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố mà chỉ có khả làm thành tố phụ cho chúng. Đó là: *only, just* và (a) *chỉ, mỗi, mới , có, độc, thôi;* (b) *đã, những, tận, tới, đến, hẳn, mãi, cả.*

2.1.1. Các từ đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng trong tiếng Anh

Trong từ điển [10], *Only* được giải nghĩa như sau:

Adv. 1. (Bổ nghĩa cho một từ hoặc cụm từ và được đặt cạnh nó trong cách nói hoặc cách viết nghiêm túc, trong cách nói thân mật, sự nhấn mạnh có thể cho thấy từ, v.v…nào được bổ nghĩa, do đó **only** có thể có những vị trí khác nhau) không có ai hoặc cái gì khác; **chỉ**, ví dụ: I *only* saw Mary (Tôi **chỉ** thấy có Mary, tức là chỉ thấy có cô ta mà không thấy ai khác); *I saw **only** Mary* (Tôi gặp ***chỉ*** Mary thôi); *I **only** saw Mary* (Tôi **chỉ** trông thấy Mary thôi, tức là tôi trông thấy nhưng không nói chuyện với cô ta*); **Only** five people were hurt in the accident, the rest were uninjured* (**Chỉ** có năm người bị thương trong vụ tai nạn đó, những người khác vô sự).

Từ điển Anh - Việt [11] có nêu nghĩa chuyển của từ *Just* như sau: "**Chỉ, chỉ đơn giản là**: there is **just** one way of saving him (***chỉ** có một cách để cứu nó*). *I waited an hour **just** to see you* (Tôi đợi một tiếng đồng hồ **chỉ** để gặp anh).".

Có thể nhận thấy cả hai từ *only* và *just* cùng có nghĩa giống nhau là "chỉ có sự vật, hiện tượng được nói đến được biểu thị bằng các từ đứng sau các từ *only* và *just*, ngoài ra không có gì khác". Chỉ khi hai từ này đứng trước từ chỉ số lượng thì mới *có ngữ dụng vị bổ sung đánh giá về mặt số lượng là ít, là thấp, không nhiều hơn con số được nêu*, ví dụ: ***Only five** people were hurt in the accident, the rest were uninjured* (**Chỉ** có năm người bị thương trong vụ tai nạn đó, những người khác vô sự); *There is **just one** way of saving him* (**Chỉ** có một cách để cứu nó).

Sự khác nhau giữa hai từ là ở chỗ: *just* có ngữ dụng vị chỉ "đúng, chính xác là một cái đang được nói tới, chứ không phải là cái nào khác nữa". Do vậy *just* chỉ đi với trước từ chỉ lượng là "một", ví dụ: *There is **just one** way of saving him* (**Chỉ** có một cách để cứu nó).

Từ *only* có ngữ dụng vị vẫn được đánh giá là thấp, là ít dù chỉ giới hạn trong phạm vi có số lượng được nói đến chứ không nhiều hơn, số lượng này có thể là "một" hoặc "nhiều hơn một". Do vậy *only* có thể kết hợp với các từ chỉ số lượng là một hoặc hơn một. Ví dụ: *There is **only** a child* (có *chỉ* một đứa con). *There is **only** one hope* (**Chỉ** có một hi vọng). ***Only** a step from here* (cách đây **chỉ** một bước). ***Only five** people were hurt in the accident* (**Chỉ** năm người bị thương trong vụ tai nạn ấy...).

Trong *Từ điển Việt - Anh* của Đặng Chấn Liêu và Lê Khả Kế không có từ tương đương để biểu thị ý nghĩa đánh giá về mặt số lượng là nhiều (như từ *những* trong tiếng Việt). Do vậy các soạn giả phải nêu cách diễn đạt ý nghĩa số nhiều: *as much as, as many as*, ví dụ: *He eats **as many as** eight bowls of rice at a meal.* (Nó ăn **những** tám bát cơm một bữa).

Trong khi các từ đồng nghĩa có mang thông tin ngữ dụng đánh giá về mặt số lượng trong tiếng Anh khá nghèo nàn và khái quát như vậy thì trong tiếng Việt tình hình khác hẳn, có một lượng khá

lớn các đơn vị đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng cả ở mức cao (hay nhiều) lẫn mức thấp (hay ít). Các từ đồng nghĩa này có thông tin ngữ dụng khu biệt nhau khá tinh tế.

2.1.2. Các từ đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng trong tiếng Việt

a) *Dãy từ đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh sự đánh giá thấp về số lượng trong tiếng Việt*

Dãy từ đồng nghĩa này gồm các đơn vị: *chỉ, mỗi, mới, có, độc, thôi.* Ý nghĩa của các từ đồng nghĩa trong dãy có những đặc điểm giống và khác nhau sau đây.

(i) Sự giống nhau

Trước hết là dãy đồng nghĩa này cùng có ý nghĩa và thông tin ngữ dụng đánh giá thấp hay ít về số lượng. *Đánh giá* tức là "nhận định giá trị" [Hoàng Phê, 10] của một đối tượng, sự vật, tính chất,… nào đó. Như vậy, đánh giá là hoạt động thuộc bình diện nhận thức của con người về đặc điểm, thuộc tính, đối tượng (sự vật, hiện tượng) nào đó. Đặc điểm, thuộc tính, đối tượng (sự vật, hiện tượng) được đánh giá là thuộc bình diện bản thể. Cùng một đặc điểm, thuộc tính hay một đối tượng, nhưng tùy theo nhận thức của mỗi người hoặc trong mỗi hoàn cảnh mà nhận định đánh giá của các chủ thể khác nhau có thể khác nhau.

Dãy hư từ đồng nghĩa *chỉ, mỗi, mới, có, độc, thôi,…* cùng có nội dung thông tin ngữ dụng nòng cốt là đánh giá, nhấn mạnh mức độ thấp hay ít về mặt số lượng đối với đối tượng được nói đến. Thấp so với mức thông thường, chưa đạt chuẩn hoặc chưa như mong muốn. Đó cũng chính là thông tin ngữ dụng hòa quyện với ý nghĩa tình thái của các từ như đã nêu ở phần cơ sở lí thuyết.

(1) *Cháu nó **mới** hai mươi tuổi, chưa biết gì đâu.*

Nội dung thông tin ngữ nghĩa của (1) là "*Cháu nó hai mươi tuổi"*. Sự có mặt của từ *mới* thể hiện rõ sự đánh giá chủ quan của người nói về tuổi tác của đứa cháu mình. Đó là tuổi còn ít, kinh nghiệm sống và sự từng trải còn chưa nhiều. Như vậy, người nói đánh giá về tuổi 20 ở đây dựa trên mức chuẩn thông thường: 20 tuổi là còn quá ít so với một cuộc đời thông thường còn phải trải qua nhiều "sự đời". Giả sử ta tỉnh lược từ *mới* thì nội dung ngữ nghĩa của câu trên về cơ bản không thay đổi. Song câu nói này đã bị mất đi một lượng thông tin ngữ dụng khá quan trọng, đó là sự đánh giá chủ quan của người nói: Người nói cho rằng 20 tuổi là còn quá trẻ (ít tuổi). Trong câu này, có thể thay từ *mới* bằng các từ khác trong dãy mang thông tin ngữ dụng đánh giá tương tự:

(1a) *Cháu nó **chỉ** hai mươi tuổi, chưa biết gì đâu.*

(1b) *Cháu nó hai mươi tuổi **thôi**, chưa biết gì đâu.*

(1c) *Cháu nó **chỉ có** hai mươi tuổi, chưa biết gì đâu.*

(2) *Nhà máy này **mới chỉ** có hai dây chuyền sản xuất.*

Nội dung thông tin ngữ nghĩa ở đây là: "*có hai dây chuyền sản xuất ở nhà máy này*". Nhưng ngoài thông tin ngữ nghĩa ấy, điều quan trọng hơn chính là thông tin ngữ dụng về sự đánh giá số lượng được biểu đạt bằng cụm từ **mới chỉ**. Sự đánh giá này dựa trên mức chuẩn thông thường: Số dây chuyền sản xuất như vậy trong một nhà máy là ít. Có thể thay thế **mới chỉ** bằng các từ cùng dãy:

(2a) *Nhà máy này có **độc** hai dây chuyền sản xuất.*

(2b) *Nhà máy này có hai dây chuyền sản xuất **thôi**.*

(2c) *Nhà máy này có **mỗi** hai dây chuyền sản xuất.*

(3) *Sự thành tâm có thừa này mất đứt dăm ba đồng, trong khi lương lão **chỉ** được hơn bốn chục.*

Thông tin ngữ dụng về sự đánh giá số lượng trong trường hợp này không dựa trên chuẩn thông thường mà dựa trên mối quan hệ đối chiếu giữa mức lương và "sự thành tâm có thừa" của nhân vật được nêu. Trong mối tương quan này, "dăm ba đồng" có hàm ý là "quá nhiều" và "hơn bốn chục" có hàm ý là "quá ít". Đây là sự đánh giá thuần túy mang tính chủ quan của người nói. Với cùng một nội dung thông tin ngữ nghĩa của câu này mà ta thay bằng từ đánh giá khác có thông tin ngữ dụng ngược lại thì nội dung ngữ nghĩa của câu sẽ có sự đánh giá ngược lại về số lượng, ví dụ: *Sự thành tâm có thừa này mất **có** dăm ba đồng, trong khi lương lão được **những** hơn bốn chục.*

Có thể thay từ ***chỉ*** bằng các từ khác trong dãy có ý nghĩa đánh giá tương tự về số lượng:

(3a) *Sự thành tâm có thừa này mất đứt dăm ba đồng, trong khi lương lão được* **có** *hơn bốn chục.*

(3b) *Sự thành tâm có thừa này mất đứt dăm ba đồng, trong khi lương lão được hơn bốn chục* ***thôi.***

(3c) *Sự thành tâm có thừa này mất đứt dăm ba đồng, trong khi lương lão được* ***mỗi*** *hơn bốn chục.*

(ii) Sự khác nhau

Tuy cùng có sự giống nhau về thông tin ngữ dụng đánh giá thấp hay ít về số lượng của sự vật, hiện tượng... được nói đến, nhưng mỗi từ trong dãy đồng nghĩa có những sắc thái riêng biệt.

+ Chỉ: là: "Đặt trước động từ, danh từ, số từ hoặc một câu để biểu thị hành động đơn nhất hoặc một số lượng mà người nói cho là ít ỏi" [9, tr.27]. Qua ngữ liệu thực có thể nhận thấy *chỉ* có nội dung đánh giá, nhấn mạnh rất phong phú. Nó biểu hiện thông tin ngữ dụng không chỉ đánh giá về số lượng "ít ỏi", mà còn mang thông tin đánh giá thấp đối với cả những nội dung trừu tượng, khó tính đếm. Các từ đồng nghĩa còn lại trong dãy ít có khả năng sử dụng trong những ngữ cảnh mang thông tin đánh giá như vậy. Ví dụ: (4) *Đồ đạc trong nhà* ***chỉ*** *có một cái bàn gỗ mọt*. Hoặc **chỉ** mang thông tin ngữ dụng đánh giá thấp về chất lượng dưới trung bình, không như mong muốn. Chẳng hạn: (5) *Thức ăn hàng ngày* ***chỉ*** *là muối lạc.*

+ Mới: được giải thích ở nghĩa 2: "p. Từ biểu thị tính chất quá sớm của thời gian, hoặc quá ít của số lượng, mức độ" [5]. Như vậy, *mới* mang thông tin ngữ dụng đánh giá đặc điểm của đối tượng là chưa đạt đủ lượng, độ so với chuẩn. Ví dụ:

(6) ***Mới*** *làm việc được một lúc đã kêu mệt*.

(7) *Làm quần quật cả ngày* ***mới*** *được vài chục ngàn đồng tiền công.*

Nếu từ *chỉ* mang thông tin ngữ dụng đánh giá về mặt số lượng cố định, bất biến của đối tượng là "ít", thì *mới* lại mang thông tin ngữ dụng đánh giá đặc điểm của đối tượng ở vào thời điểm nói, đặc điểm này có thể được thay đổi. So sánh hai câu:

(7a) *Nhà máy này* ***chỉ*** *có hai dây chuyền sản xuất.*

(7b) *Nhà máy này* ***mới*** *có hai dây chuyền sản xuất.*

Phát ngôn (7a) có hàm ý khẳng định: "không còn dây chuyền sản xuất nào nữa cả", còn câu (7b) có hàm ý: "chưa có dây chuyền sản xuất nào được lắp đặt thêm, nhưng có thể có thêm những dây chuyền mới nữa sẽ được lắp đặt".

+ Có: Trong thực tế sử dụng, *có* mang sắc thái khẳng định dứt khoát về mức độ thấp, không hơn không kém của đối tượng được đánh giá. Mức độ này có thể là ít về số lượng đã được định lượng. Ví dụ: *Nó chỉ ăn* ***có*** *một bát cơm. Làm* ***có*** *một lúc là xong. Đông* ***có*** *đến vài trăm người*. Hay ví dụ sau:

(8) *Hắn uống được* ***có*** *ba hôm, hôm thứ tư thì hắn trợn mắt lên, bảo con mẹ hàng rượu rằng: Hôm nay ông không có tiền; nhà mày bán chịu cho ông một chai. Tối ông mang tiền đến trả.*

Có có thể mang thông tin ngữ dụng đánh giá "ít" về định tính, chẳng hạn: (9) *Học cả đời rồi mà hiểu biết* ***có*** *thế*!

Hoặc *có* còn có thể mang thông tin ngữ dụng đánh giá "ít" về số lượng ước chừng, không xác định, ví dụ: (10) *Mót lúa cả ngày được* ***có*** *ngần ấy bông.*

+ Độc: là: "tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng chỉ có một hoặc rất ít mà thôi, không còn có thêm gì khác nữa. *Chỉ có* ***độc*** *một đứa con. Phòng chỉ kê* ***độc*** *hai cái giường. Độc lo những chuyện không đâu"* [5, tr.438].

Độc chủ yếu mang thông tin ngữ dụng đánh giá số lượng thuộc về sự sở hữu hoặc sự tồn tại là "không nhiều, thường là duy nhất". Ví dụ: (11) *Ông ấy có* ***độc*** *một người con.*

So với *chỉ*, thông tin ngữ dụng nhấn mạnh về số lượng của từ *độc* là hàm ý "duy nhất". Câu (11) cho thấy ý của người nói khẳng định: "Ông ấy không có nhiều con, mà chỉ có một con duy nhất". Còn nếu nói là *Ông ấy có* ***chỉ*** *một người con* thì người nói có ý khẳng định: số con của ông ấy là ít,

chỉ đúng trong phạm vi số lượng được nêu (trong câu này là "một"), song trong câu nói khác có thể là hơn "một") chứ không phải nhiều hơn". Ví dụ: *Ông ấy có **chỉ** hai con mà thôi*.

+ *Mỗi:* được giải nghĩa là: "**II** tr. (kng.).Từ dùng để nhấn mạnh thêm về mức chỉ có chừng ấy (thường là một) mà thôi, không có hơn. ***Mỗi** mình nó đi. Nói được **mỗi** một câu rồi im. Có **mỗi** từng ấy thôi. Làm cả buổi được **mỗi** vài trăm bạc* [5, tr.824]. Song nếu đối chiếu với nghĩa của các từ *độc* và *chỉ* thì có thể thấy *Từ điển tiếng Việt* giải thích chưa hoàn toàn chính xác, chưa cho thấy sự khác biệt về thông tin ngữ dụng giữa *mỗi* và các từ này. Đó là từ *mỗi* có hàm ý riêng về thông tin ngữ dụng: "sự đánh giá là ít đối với số lượng có một cá thể hoặc một lượng nhỏ được nói đến mà thôi trong tập hợp các cái cùng loại". Do vậy *mỗi* có thể kết hợp trực tiếp với danh từ, không cần các từ chỉ số lượng mà ý nghĩa về số lượng "một" vẫn được thể hiện do tính chất cá thể của sự vật, sự việc, hiện tượng... được nói đến. Ví dụ:

(12) *Con bé không xinh, chỉ được **mỗi** cái chăm chỉ.*

(13) *Ai cũng chỉ được sống có **mỗi** lần.*

+ *Thôi:* Từ điển [5, tr.1216] giải nghĩa **Thôi**: "**II** tr. Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ của điều vừa nói đến. *Chỉ một ngày **thôi**. Nói thế **thôi** cũng đủ hiểu. Bài văn ấy ngắn **thôi**, nhưng rất hay. Ngày mai **thôi** là mọi việc xong cả".*

Ngữ liệu cho thấy, từ *thôi* mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh số lượng thấp, ít, hoặc hạn chế về phạm vi, mức độ vừa được nói đến trong nội dung câu, chứ không có gì tiếp nữa. Ví dụ: (14) *Còn mấy ngày nữa **thôi** là chúng tôi lên đường rồi*. *Mấy ngày* ở đây được đánh giá là số lượng thời gian không còn nhiều với hàm ý khẳng định thời gian qua mấy ngày đó là hết, không còn kéo dài thêm nữa.

(15) *Nó thì chỉ biết đến tiền **thôi**.*

Tiền được đánh giá là phạm vi duy nhất mà *nó* quan tâm với hàm ý khẳng định: ngoài tiền thì không quan tâm đến gì khác nữa. *Thôi* được dùng để đánh giá những đặc tính thuộc cực âm trên thang độ của sự vật hay đối tượng, trạng thái. Ví dụ: (16) *Ngôi nhà này nhỏ **thôi**, nhưng chủ nhà thì lòng rộng vô cùng*.

Những thuộc tính thuộc cực âm trên thang độ như *nhỏ, ngắn, xấu, gần, rẻ*… hoặc có đặc điểm tiêu tốn thời gian không nhiều như *nhanh, trẻ,…* đều có thể kết hợp với *thôi* trong câu để nhấn mạnh sự đánh giá về đặc điểm hạn định của đối tượng được nói đến. Đây là sắc thái nhấn mạnh khá đặc trưng của *thôi*, không có ở các từ khác trong dãy đồng nghĩa.

Như vậy, trong khi cùng mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh sự đánh giá thấp, hay ít, mỗi từ trong dãy đồng nghĩa đã có sự cụ thể hóa, sắc thái hóa riêng phần thông tin ngữ dụng chung này. Có thể phân chia thông tin ngữ dụng đánh giá được sắc thái hóa ở các từ trong dãy đồng nghĩa này thành một số kiểu tiêu biểu sau. Về nội dung được đánh giá, có thể chia ra các nhóm: nhóm nội dung được đánh giá là số lượng (tất cả các từ trong dãy đồng nghĩa), nhóm nội dung được đánh giá là sự vật có thuộc tính vật chất *(chỉ, thôi, có, độc*), nhóm nội dung được đánh giá là sự vật có thuộc tính tinh thần (*chỉ*), nhóm nội dung được đánh giá là chất lượng, thuộc tính, đặc điểm (*chỉ, thôi*), nhóm nội dung được đánh giá là tuổi tác, kinh nghiệm (*chỉ, mới*). Về tính chất của mức độ được đánh giá, có thể phân chia thành hai nhóm: nhóm mức độ có tính chất cố định (*chỉ, mỗi, có, độc, thôi*) và nhóm mức độ có tính chất không cố định (*mới chỉ*).

b) *Dãy từ đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh sự đánh giá cao về số lượng trong tiếng Việt*

Dãy từ đồng nghĩa này gồm các đơn vị: *đã, những, tận, tới, mãi, đến, hẳn, cả*. Thông tin ngữ dụng của các từ trong dãy có những đặc điểm giống và khác nhau sau đây:

(i) Sự giống nhau

Dãy từ đồng nghĩa trên mang thông tin ngữ dụng đánh giá cao thể hiện quan điểm chủ quan của người nói về phương diện số lượng của đối tượng được đề cập trong câu. Đó là sự đánh giá ở mức độ

cao so với mức chuẩn thông thường, hoặc so với mức mong muốn, hoặc trong mối quan hệ đối chiếu nào đó… Ví dụ: (17*) Nó đi biệt tích **đã** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*

Nội dung thông tin ngữ nghĩa của (17) là *Nó đi đâu biệt tích ba bốn năm nay chưa thấy trở về.* Sự có mặt của từ đánh giá *đã* thể hiện rõ quan điểm chủ quan của người nói về lượng thời gian vắng mặt ở nhà của nhân vật "nó". Theo quan điểm của người nói, thời gian ba bốn năm như vậy là rất lâu, rất dài, là không bình thường. Có thể tỉnh lược từ đã mà không hề ảnh hưởng tới nội dung thông tin ngữ nghĩa trên. Tuy nhiên, nếu không có từ đã mang thông tin ngữ dụng này, câu nói đã bị mất đi một lượng thông tin ngữ dụng khá quan trọng thể hiện sự đánh giá chủ quan của người nói đối với sự kiện được nói tới. Có thể thay thế *đã* bằng các từ đồng nghĩa trong dãy cùng mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh, đánh giá tương tự:

(17a) *Nó đi biệt tích **những** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*
(17b*) Nó đi biệt tích **tận** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*
(17c) *Nó đi biệt tích **đến** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*
(17d) *Nó đi biệt tích **tới** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*
(17đ) *Nó đi biệt tích **mãi** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*
(17e) *Nó đi biệt tích **cả** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*
(17g) *Nó đi biệt tích **hẳn** ba bốn năm nay chưa thấy trở về.*

Thông tin ngữ dụng về sự đánh giá cao từ phương diện số lượng có khi không dựa trên mức chuẩn thông thường mà dựa vào mối quan hệ đối chiếu giữa các sự kiện có liên quan theo quan điểm của người nói. Ví dụ: (18) *Nó con nhà nghề chài **đã** mười tuổi, mà vẫn còn chưa biết bơi.*

Sự đánh giá trong trường hợp này không dựa trên chuẩn thông thường mà dựa trên mối quan hệ đối chiếu giữa tuổi lên mười và việc biết bơi của con nhà chài lưới. Trong mối quan hệ ấy, trẻ con nhà chài lưới lên mười tuổi là phải biết bơi rồi mới phải. Đó là sự đánh giá mang màu sắc hoàn toàn chủ quan của người nói. Thế nhưng trong ví dụ sau, mười tuổi lại được đánh giá hoàn toàn ngược lại: (19) *Nó **mới** mười tuổi mà làm gì cũng thạo.*

Trong (19), 10 tuổi lại được đánh giá là còn ít, còn quá nhỏ, quá bé, chưa thể làm thạo được mọi công việc như người đã trưởng thành. Có thể thấy, việc đánh giá trong những trường hợp này là hoàn toàn mang tính chủ quan của cá nhân.

(ii) Sự khác nhau

Tuy cùng mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh sự đánh giá cao về số lượng nhưng mỗi từ trong dãy đồng nghĩa có những sắc thái đánh giá khá riêng biệt.

+ *Những:* có hai nghĩa thể hiện sự đánh cao/ nhiều về số lượng, đó là: "**II** tr. **1** (dùng trước d. số lượng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng quá nhiều. *Ăn **những** sáu bát cơm. Anh ấy hơn tôi **những** mười lăm tuổi.* **2** (kng.; thường dùng phối hợp với *là, cùng*). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng nhiều như không kể xiết. *Đường đi, **những** dốc là dốc. Trong chuồng, **những** gà là gà*." [5, tr.938]. *Những* có thể đi với từ chỉ ước lượng không chính xác về số lượng. Ví dụ: (20) *Ngôi nhà này giá **những** ngót 3 tỉ đồng. Ngót ba tỉ đồng* là mức giá cao theo quan điểm đánh giá của người nói. Trường hợp này, khó có thể thay thế những hư từ có cùng thông tin ngữ dụng đánh giá nhiều với từ *những* như *tận, đến, tới, hẳn…* Có thể coi số lượng nghĩa (là 2) và đặc điểm kết hợp với từ ước lượng tương đối (*ngót*) này là đặc trưng ngữ dụng riêng của *những*.

+ *Tận:* được giải thích: "Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi hay lúc mà hành động nói đến đã đạt tới được, và đó chính là cái giới hạn cuối cùng có thể hướng tới. *Ra đón **tận** cửa. Tìm đến **tận** nơi. Nước trong nhìn suốt **tận** đáy. Nhớ đến **tận** bây giờ.*" [5, tr.1152]. Do vậy khi sử dụng để đánh giá mức độ cao hay nhiều về số lượng, *tận* mang thông tin ngữ dụng riêng là "được đánh giá là nhiều đến mức đã đạt đến cái giới hạn cuối cùng có thể.". Vì vậy, khi xuất hiện trong những câu có nội dung đánh giá về

lượng, từ *tận* thường kết hợp sử dụng với những đơn vị được đo đếm chính xác. Ví dụ: (21) *Cái biệt thự này giá **tận** hai trăm tỉ đồng.*

+ *Tới:* "**III** tr. (dùng trước d. số lượng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng cao." [5, tr.1302]. Do vậy khi sử dụng để đánh giá mức độ cao hay nhiều về số lượng, **tới** mang thông tin ngữ dụng riêng là " được đánh giá là nhiều đến mức gần đạt cái giới hạn cuối cùng có thể vừa được nêu.". Ví dụ: *Báo cáo dài **tới** mấy chục trang. Sản lượng **tới** trên hai mươi tấn một hecta. Đồng hồ chậm **tới** mười phút.*

+ *Đến:* vốn có nghĩa: "III. tr. **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường của một hiện tượng để làm nổi bật mức độ cao của một việc nào đó. *Khó lắm, **đến** ông ấy cũng chịu. Đồng hồ chậm **đến** nửa giờ."* [5, tr.406]. Do vậy khi *đến* kết hợp với từ chỉ số lượng sẽ mang thông tin ngữ dụng riêng là "được đánh giá là nhiều, là cao, đạt gần với cái giới hạn về số lượng ước chừng được nêu.". Ví dụ: *Nói chuyện **đến** hàng tiếng đồng hồ. Tôi đã sống ở thành phố này **đến** hàng chục năm.*

Cần chú ý *đến* mang thông tin ngữ dụng riêng nhấn mạnh mức độ cao về số lượng chưa được định lượng rõ ràng, chính xác mà dựa vào ước chừng, phỏng đoán. Ví dụ: (22) *Cô gái ốm **đến** hơn tháng trời.*

Nội dung thông tin ngữ nghĩa ở câu (22) là: *cô gái ốm hơn tháng trời*. *Đến* mang vào thêm cho câu thông tin ngữ dụng nhấn mạnh thời gian ốm này là dài, lâu, có thể làm nguy hiểm đến tính mạng. *Hơn tháng trời* là khoảng thời gian không được tính đếm chính xác nên trong trường hợp này, không thể dùng các từ *những, tận, hẳn,…* để nhấn mạnh. Thông tin ngữ dụng này của *đến* khiến nó có thể kết hợp với *khoảng* hoặc *phải*. Thông tin ngữ dụng đánh giá là cao, là nhiều về số lượng dựa trên sự ước lượng khiến *đến* mang lại cho câu nội dung phỏng đoán.

+ *Hẳn:* vốn là tính từ, có nghĩa 3 là: "(dùng trước danh từ số lượng). Với mức độ trọn vẹn, không phải chỉ một phần nào mà thôi. *Để **hẳn** hai người vào công việc này*" [5, tr.553]. *Hẳn* cũng được dùng trước một danh từ số lượng để chỉ mức độ trọn vẹn hoặc nhấn mạnh số lượng nhiều tương đối. Do vậy, khi *hẳn* kết hợp với từ chỉ số lượng sẽ mang thông tin ngữ dụng riêng là "được đánh giá là nhiều, là cao, đạt hoàn toàn tới mức trọn vẹn về số lượng được nói tới". Ví dụ: *Dành **hẳn** ba mươi ngày công để làm giúp. Hẳn* thường chỉ mang thông tin ngữ dụng đánh giá tích cực, tốt, thuộc cực dương trên thang độ. Do vậy, không bao giờ có thể nói: Ví dụ: *Thằng bé học kém được **hẳn** hai điểm một.*

+ *Cả:* khi đi với danh từ số lượng có thể mang thông tin ngữ dụng nhấn mạnh sự đánh giá cao đối với những nội dung, đặc điểm, tính chất được định lượng khái quát. Ví dụ: (23) *Mỗi cầu thủ bóng đá đã chạy trên **cả** ngàn cây số. Cả* mang lại cho phát ngôn sắc thái đánh giá nhấn mạnh quãng đường rất xa, rất lớn (*ngàn cây số* là khoảng cách không được xác định chính xác). Thông tin ngữ dụng này của *cả* khá gần với *hàng*, có thể thay thế cho nhau trong câu trên: *Mỗi cầu thủ bóng đá đã chạy trên **hàng** ngàn cây số.*

2.2. Nhận xét những điểm tương đồng và khác biệt

Đánh giá định lượng là một trong ba loại hình thuộc cấp độ thực dụng "thái độ của người nói đối với hiện thực". Các phương tiện diễn đạt nó có bản chất là ngoại vi, tức là chúng được thể hiện bằng các loại từ chức năng như tiểu từ, thán từ và từ đệm. Chính vì vậy các từ trong dãy đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng được bài viết của chúng tôi xét đều là các hư từ. Tuy nhiên, cũng có trường hợp thông tin thực dụng đánh giá số lượng được thể hiện bằng tính từ như trường hợp từ *hẳn*.

Các thông tin ngữ dụng có liên quan chặt chẽ với thông tin ngữ nghĩa, nghĩa là nó quyện chặt với thông tin ngữ nghĩa và trong nhiều trường hợp khó mà tách ra khỏi thông tin ngữ nghĩa. Một trong hai trường hợp này là thông tin ngữ dụng điển hình thường được nén trực tiếp vào ý nghĩa từ vựng. Vì vậy, trong bài viết này chúng tôi so sánh những từ đồng nghĩa điển hình nhất trong tiếng Anh và tiếng Việt có ý nghĩa xen lẫn thông tin ngữ dụng từ góc độ đánh giá định lượng.

2.2.1. Những điểm tương đồng

Trong tiếng Anh và tiếng Việt có hàng loạt từ đồng nghĩa chứa đựng thông tin ngữ dụng theo quan điểm đánh giá thấp số lượng nên dễ so sánh. Đó là *only, just* và dãy đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt là *chỉ, mỗi, mới , có, độc, thôi.*

2.2.2. Những điểm khác biệt

Đối với các từ mang thông tin ngữ dụng từ phương diện sự đánh giá cao về số lượng, tiếng Anh chỉ sử dụng từ *too,* còn tiếng Việt có khá nhiều từ: *đã, những, tận, tới, đến, hẳn, mãi, cả.* Chính vì vậy, bài viết chỉ có thể đi sâu phân tích các điểm chung và riêng của các từ tiếng Việt chứa đựng thông tin ngữ dụng từ góc độ đánh giá định lượng.

3. Kết luận

Kết quả so sánh từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ ngữ dụng cũng cho kết quả phù hợp với so sánh từ đồng nghĩa ở hai ngôn ngữ ở cấp độ ngữ nghĩa. Cụ thể, trong mỗi chuỗi từ đồng nghĩa tiếng Anh, số lượng từ đồng nghĩa thường ít hơn rất nhiều so với số đơn vị trong chuỗi từ đồng nghĩa tiếng Việt tương ứng. Đây là lí do tại sao các từ đồng nghĩa tiếng Anh thường chứa nhiều thông tin thực dụng tổng quát hơn các từ đồng nghĩa tiếng Việt tương ứng. Trong nhiều trường hợp, các từ đồng nghĩa trong tiếng Anh không khác nhau về khái niệm, do đó việc lựa chọn từ nào để sử dụng được xác định bởi sự khác biệt về thông tin ngữ dụng (thường là một chuỗi các từ đồng nghĩa với *die* là từ trung tâm). Các từ đồng nghĩa chứa đựng thông tin ngữ dụng mang tính đánh giá trong tiếng Việt có xu hướng được phân biệt chi tiết và cụ thể hơn trong tiếng Anh. Các từ đồng nghĩa trong tiếng Anh có xu hướng diễn đạt sự khái quát hoá các thông tin thực dụng về đánh giá nói chung.

Số liệu trên một lần nữa chứng minh người Việt có xu hướng phân chia, phân loại hiện thực khách quan và thể hiện nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết và cụ thể hơn so với người nói tiếng Anh bản xứ. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi cộng đồng ngôn ngữ: cộng đồng nói tiếng Anh bản địa có xu hướng khái quát hoá, trong khi tư duy ngôn ngữ tiếng Việt có xu hướng nhấn mạnh vào sự khái quát hóa, cụ thể oá và chi tiết.

Bài viết này tập trung nghiên cứu, so sánh hai dãy từ đồng nghĩa tiêu biểu trong tiếng Anh và tiếng Việt, nêu bật những điểm giống và khác nhau về mặt ngữ dụng giữa chúng theo đánh giá định lượng. Kết quả nghiên cứu góp phần vào việc dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt như ngoại ngữ, phục vụ việc biên soạn từ điển và công tác biên phiên dịch giữa ngôn ngữ Anh - Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Apresjan, Ju.D., *Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7-9, 2000.
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt,* NXB Giáo dục, 2005.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, tiếng, từ ghép, đoản ngữ*, NXB ĐH&THCN, 1975.
4. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2010.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng - Hà Nội, NXB Đà Nẵng, 2000.
6. Hoàng Trọng Phiến, *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*, NXB Tri thức Hà Nội, 2008.
7. Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, 1988.
8. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập I*, 1963 & *tập II*, NXB KHXH, 1964.
9. Đỗ Thanh, *Từ điển công cụ Tiếng Việt*, NXB Giáo dục Hà Nội, 1998.
10. Lê Đức Trọng, *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh*, TP Hồ Chí Minh, 1994.
11. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh - Việt*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1993.

Tiếng Anh

12. Fries, C., *The structure of English*, Harcourt Brace, New York, 1952.
13. Rudolf, C., *The logical syntax of language*, Routledge & Kegan Paul, pp.13-14, 1937.